TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH CHÁNH** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 493/2022/DS-ST
Ngày 29-9-2022
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Nguyễn Thanh Thùy.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Võ Hoàng Thu;

Bà Nguyễn Thị Nguyên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Minh Phúc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 131/2022/TLST-DS ngày 31 tháng 3 năm 2022 về "Tranh chấp hợp đồng tín dụng".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 425/2022/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 385/2022/QĐST-DS ngày 12 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần T.

Trụ sở: Đường N, phường S, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm Trường T1; địa chỉ: đường N, phường S, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Văn bản ủy quyền ngày 30/3/2022) (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Bà Trần Thị Xuân A (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp D, xã H, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Nhật T2 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp Đ, xã H, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 07/4/2022 và lời khai của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn – ông Phạm Trường T1 thì:

Ngày 23/7/2013, bà Trần Thị Xuân A ký với Ngân hàng Thương mại Cổ phần T Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng, Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần T (sau đây gọi chung là Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng ngày 23/7/2013). Căn cứ vào thu nhập của bà A, Ngân hàng Thương mại Cổ phần T đã đồng ý cấp cho bà A 02 (hai) thẻ tín dụng (gồm thẻ VS payWave Cre Classic 472074-4083, thẻ Family Local Credit 970403-7355) với hạn mức sử dụng chung là 30.000.000đ, mục đích tiêu dùng cá nhân.

Sau khi được cấp thẻ tín dụng, bà A đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 111.225.625đ (trong đó, thẻ VS payWave Cre Classic 472074-4083 là 50.725.625đ, thẻ Family Local Credit 970403-7355 là 60.500.000đ).

Trong quá trình sử dụng thẻ tín dụng, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay bà A đã thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần T số tiền 123.133.078đ (trong đó, thẻ VS payWave Cre Classic 472074-4083 là 48.053.100đ, thẻ Family Local Credit 970403-7355 là 75.079.978đ), thứ tự thanh toán áp dụng theo Điều 20 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần T.

Do bà A vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Điều 2 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần T), Ngân hàng Thương mại Cổ phần T đã nhiều lần nhắc nhở nhưng bà A không có thiện chí trả nợ nên ngày 06/12/2020 Ngân hàng Thương mại Cổ phần T đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ của bà A và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn (Điều 23 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần T). Ngân hàng Thương mại Cổ phần T đã chuyển toàn bộ dư nợ tính đến ngày 06/12/2020 thành nợ gốc là 29,702,234đ, và áp dụng lãi suất nợ quá hạn tính trên nợ gốc (bằng 150% của lãi suất được công bố và áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn 2.6%) là 3,9%/tháng. Tính đến ngày 29/9/2022, bà A còn nợ Ngân hàng Thương mại Cổ phần T các khoản sau: Nợ gốc là 29.702.234đ, lãi quá hạn là 25.600.419đ, tổng cộng là 55.302.653đ.

Do đó, Ngân hàng Thương mại Cổ phần T khởi kiện yêu cầu bà A phải thanh toán ngay một lần tổng số tiền của Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng ngày 23/7/2013 còn lại tính đến ngày 29/9/2022 là 55.302.653đ (gồm nợ gốc là 29.702.234đ và lãi quá hạn là 25.600.419đ) và có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 30/9/2022 cho đến khi trả hết nợ theo mức lãi quy định tại Hợp đồng. Ngân hàng Thương mại Cổ phần T chỉ yêu cầu cá nhân bà A có trách nhiệm thanh toán tiền sử dụng thẻ còn nợ theo Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng ngày 23/7/2013, ngoài ra không yêu cầu ai khác có trách nhiệm thanh toán khoản nợ nêu trên.

Theo trình bày của bị đơn – bà Trần Thị Xuân A thì: Bà xác nhận có ký với Ngân hàng Thương mại Cổ phần T Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng ngày 23/07/2013 và được Ngân hàng Thương mại Cổ phần T cấp 02 (hai) thẻ tín dụng gồm thẻ VS payWave Cre Classic 472074-4083 và thẻ Family Local Credit

970403-7355. Do mất khả năng thanh toán nên Bà còn nợ Ngân hàng Thương mại Cổ phần T số tiền của Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng ngày 23/7/2013 còn lại gồm: Nợ gốc là 29.702.234đ và lãi quá hạn tạm tính đến ngày 19/4/2022 là 19.306.500đ. Bà đồng ý trả nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần T và tiếp tục chịu lãi phát sinh cho đến khi trả hết nợ vay theo yêu cầu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần T nhưng đề nghị được trả mỗi tháng 2.500.000đ cho đến khi trả hết nợ do kinh tế gia đình khó khăn.

Theo trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Nhật T2 thì: Ông là chồng của bà Trần Thị Xuân A, có đăng ký kết hôn năm 2008. Ông biết việc bà A ký Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng ngày 23/07/2013 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần T. Ông đồng ý cùng bà A trả nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần T nhưng do hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn nên Ông và bà A thống nhất đề nghị được trả nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần T mỗi tháng 3.000.000đ cho đến khi trả hết nợ gốc và nợ lãi.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn – ông Phạm Trường T1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt Ông.

Bị đơn – bà Trần Thị Xuân A và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Nhật T2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do.

Kiểm sát viên phát biểu:

Về tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, chưa đảm bảo về thời hạn giao thông báo thụ lý và thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại khoản 1 Điều 196; khoản 1 Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng nội dung quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định tại Điều 70; Điều 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn không thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70; Điều 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần T lập ngày 23/7/2013 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần T và bà Trần Thị Xuân A có cơ sở xác định Ngân hàng Thương mại Cổ phần T đã cấp tín dụng cho bà A hạn mức tín dụng là 30.000.000đ với mục đích tiêu dùng cá nhân, lãi suất trong hạn là 2.6%/tháng, lãi suất nợ quá hạn là 3.9%/tháng. Do bà A đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ trong thời gian dài làm ảnh hưởng đến quyền lợi của Ngân hàng Thương mại Cổ phần T nên căn cứ Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần T, không có cơ sở chấp nhận đề nghị của bà A, ông Nguyễn Nhật T2. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ

phần T, buộc bà A có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần T số tiền còn nợ theo thỏa thuận trong Hợp đồng. Về án phí: Bà A phải chịu án phí dân sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ngân hàng Thương mại Cổ phần T khởi kiện yêu cầu bà Trần Thị Xuân A trả số tiền còn nợ của Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng ngày 23/7/2022. Căn cứ các kết quả xác minh ngày 12/7/2022, ngày 03/8/2022 của Công an xã H, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh và trình bày của bà A thì bà A cư trú tại xã H, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì quan hệ tranh chấp trong vụ án là "Tranh chấp về hợp đồng tín dụng" và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về thủ tục xét xử vắng mặt đương sự: Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn – ông Phạm Trường T1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn – bà A và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Nhật T2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt họ.

[3] Về nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3.1] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán nợ gốc:

[3.1.1] Căn cứ Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng ngày 23/7/2013 (gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 23/7/2013, Bản điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần T) có chữ ký xác nhận của bà Trần Thị Xuân A và đại diện Ngân hàng Thương mại Cổ phần T; trình bày thống nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần T và bà A về việc ký hợp đồng tín dụng có cơ sở xác định ngày 23/7/2013 Ngân hàng Thương mại Cổ phần T đã cấp 02 (hai) thẻ tín dụng cho bà A với hạn mức sử dụng chung là 30.000.000đ, mục đích để tiêu dùng cá nhân. Việc giao kết Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng ngày 23/7/2013 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần T và bà A là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên đã phát sinh hiệu lực.

[3.1.2] Căn cứ các Bảng tóm tắt sao kê ngày 29/9/2022 thì trong quá trình thực hiện hợp đồng, bà A đã thực hiện các giao dịch tính đến ngày 29/9/2022 với tổng số tiền là 111.225.625đ, phí trễ hạn là 4.320.000đ, lãi 25.600.419đ, phí 4.614.000đ. Bà A đã thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần T số tiền là 123.133.078đ. Sau khi trừ các khoản phải thanh toán theo thứ tự thanh toán được quy định tại Điều 20 Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín

dụng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần T theo lần lượt: Các khoản phí và/hoặc lãi của kỳ trước, giao dịch rút tiền mặt của kỳ trước, giao dịch mua hàng hóa của kỳ trước, các khoản phí và/hoặc lãi trong kỳ, giao dịch rút tiền mặt trong kỳ, giao dịch mua hàng hóa trong kỳ thì số tiền bà A còn nợ tính đến ngày 06/12/2020 là 29.702.234đ. Bà A cũng xác nhận còn nợ Ngân hàng Thương mại Cổ phần T số tiền nêu trên. Do bà A vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên ngày 06/12/2020, Ngân hàng Thương mại Cổ phần T đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ của bà A và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu là 29.702.234đ sang nợ quá hạn là phù hợp với thỏa thuận của các bên tại Điều 23 của Bản điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần T và quy định tại Điều 290 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 91, Điều 95 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2017 nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần T, buộc bà A có trách nhiệm trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần T số tiền nợ gốc còn lại là 29.702.234đ.

[3.2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán nợ lãi: Căn cứ Quyết định số 2399/2019/QĐ-TTT ngày 06/8/2019 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần T về việc ban hành biểu phí sản phẩm dịch vụ Thẻ Sacombank phát hành tại Việt Nam, Điều 22 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần T thì mức lãi suất trong hạn được áp dụng đối với Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng ngày 27/3/2013 là 2.6%/tháng. Điều 23 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần T quy định lãi suất quá hạn là 150% lãi suất được áp dụng, tương đương 3.9%/tháng (2.6% x 150%). Ngân hàng Thương mại Cổ phần T đã chuyển số nợ gốc chưa thanh toán là 29.702.234đ sang nợ quá hạn từ ngày 06/12/2020, áp dụng mức lãi suất 3.9%/tháng được tính trên số nợ gốc tương ứng với thời gian vi phạm nghĩa vụ tính đến ngày 29/9/2022 là 25.600.419đ là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 91 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi bổ sung năm 2017.

[3.3] Về trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ dân sự: Theo Bản sao Trích lục kết hôn số 721/TLKH-BS ngày 10/8/2022 của Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh và trình bày của ông Nguyễn Nhật T2 thì bà A và ông T2 đã đăng ký kết hôn ngày 09/8/2008, quan hệ hôn nhân giữa bà A và ông T2 là hợp pháp. Ông T2 thống nhất với trình bày của bà A về việc ký Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng ngày 23/7/2013 và đồng ý cùng bà A trả nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần T. Tuy nhiên, Ngân hàng Thương mại Cổ phần T xác định chỉ yêu cầu một mình bà A có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ trả nợ, không yêu cầu ai cùng với bà A thực hiện nghĩa vụ dân sự nêu trên. Đồng thời, không có tài liệu, chứng cứ chứng minh việc bà A sử dụng số tiền vay để phục vụ nhu cầu chung của gia đình nên không có cơ sở buộc ông T2 phải có trách nhiệm liên đới đối với khoản nợ của bà A.

[3.4] Về thời hạn thanh toán: Ngân hàng Thương mại Cổ phần T yêu cầu bà A phải thanh toán ngay một lần số tiền của Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng ngày 23/7/2013 còn nợ. Bà A đề nghị phương thức trả nợ mỗi tháng 2.500.000đ, ông T2 trình bày Ông và bà A thống nhất đề nghị phương thức trả nợ mỗi tháng

3.000.000đ. Xét thấy, từ ngày 06/12/2020 bà A đã không tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần T như thỏa thuận trong Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng ngày 23/7/2013, gây ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của Ngân hàng Thương mại Cổ phần T. Việc Ngân hàng Thương mại Cổ phần T yêu cầu bà A phải thanh toán ngay một lần khoản nợ trên là không trái quy định của pháp luật nên có cơ sở chấp nhận.

[4] Do đó, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần T, buộc bà A có trách nhiệm thanh toán số tiền của Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng ngày 23/7/2013 còn nợ tính đến ngày 29/9/2022 là 55.302.653đ (gồm nợ gốc là 29.702.234đ và lãi quá hạn là 25.600.419đ) và tiếp tục thanh toán tiền lãi phát sinh kể từ ngày 30/9/2022 theo mức lãi suất quy định trong hợp đồng đã giao kết cho đến khi thanh toán xong khoản nợ. Thanh toán ngay một lần sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 của Nghị quyết Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, do Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần T nên bà A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.765.133đ; Ngân hàng Thương mại Cổ phần T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên trả lại cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 91; Điều 95 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2017;

- Căn cứ vào Điều 290 Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Căn cứ vào Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều các năm 2014, 2018, 2020,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần T.

Buộc bà Trần Thị Xuân A có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần T tổng số tiền còn nợ phát sinh theo Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng ngày 23/7/2013 tính đến ngày 29/9/2022 là 55.302.653đ (năm mươi lăm triệu ba trăm lẻ hai nghìn sáu trăm năm mươi ba đồng), trong đó, nợ gốc là 29.702.234đ (hai mươi chín triệu bảy trăm lẻ hai nghìn hai trăm ba mươi bốn đồng) và lãi quá hạn là 25.600.419đ (hai mươi lăm triệu sáu trăm nghìn bốn trăm mười chín đồng). Thanh toán ngay một lần sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày 30/9/2022 cho đến khi thi hành án xong, bà Trần Thị Xuân A còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng đã ký kết.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Thị Xuân A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.765.133đ (hai triệu bảy trăm sáu mươi lăm nghìn một trăm ba mươi ba đồng).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 848.742đ (tám trăm bốn mươi tám nghìn bảy trăm bốn mươi hai đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0038678 ngày 28/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều các năm 2014, 2018, 2020 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều các năm 2014, 2018, 2020; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại của Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều các năm 2014, 2018, 2020.

4. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm. Thời hạn kháng cáo là 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày đương sự được giao bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình C, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình C, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự (03);
- Lưu: HSVA, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Nguyễn Thanh Thùy